

# TRUYỆN KỂ DÂN GIAN - CHẤT LIỆU KIẾN TẠO NÊN GIÁ TRỊ VĂN HÓA QUA LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI KHMER NAM BỘ

PHẠM TIẾT KHÁNH (\*)

*Dân tộc Khmer là một trong những dân tộc có nhiều phong tục lễ hội diễn ra hàng năm gắn với đời sống sinh hoạt cộng đồng. Nguồn gốc của các lễ hội, các nghi lễ và các hoạt động được tổ chức trong lễ hội phần lớn được xuất phát từ những truyện kể dân gian. Điều đó cho thấy, truyện kể dân gian Khmer có vai trò quan trọng đặc biệt trong việc kiến tạo nên những giá trị văn hóa và trở thành những tập tục, tín ngưỡng ăn sâu trong đời sống tâm linh của người Khmer Nam bộ.*

Cùng cư trú trên vùng đất Nam bộ với các dân tộc anh em như Kinh, Hoa, Chăm, dân tộc Khmer đã có những đóng góp rất đáng kể trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước nói chung và vùng Nam bộ nói riêng trên mọi phương diện. Đáng chú ý hơn cả là về phương diện văn hóa. Người Khmer đã dày công tạo dựng nên những giá trị văn hóa tốt đẹp, thể hiện trong đời sống sinh hoạt qua các lễ hội truyền thống đặc sắc. Một trong những lĩnh vực được xem là chất liệu kiến tạo nên những giá trị văn hóa đó chính là kho tàng văn học dân gian Khmer Nam bộ.

Kho tàng văn học dân gian Khmer Nam bộ rất phong phú, đa dạng về hình thức thể loại, qua đó phản ánh sâu rộng mọi khía cạnh đời sống sinh hoạt của người nông dân lao động trong xã hội. Có nhiều cách phân chia về thể loại khác nhau. Nhìn chung về cơ bản, qua nghiên cứu về “*Một vài thể loại văn học*

*dân gian Khmer ở đồng bằng Sông Cửu Long*” (Viện Văn hóa, 1988, tr.175), Châu Ôn đã chia văn học dân gian thành hai nhóm:

- Nhóm văn xuôi (peak sâmrâi - lời bình thường) với các thể loại: rương bôran (truyện xưa hay còn gọi là thần thoại) và rương prêng (truyện cũ còn gọi là truyền thuyết, cổ tích).

- Nhóm văn vần gồm: Sôphiasát (tục ngữ); peak bân đao (câu đố); Kâm nap (thơ ca); châm riêng (bài ca, gồm một số tiểu loại: châm riêng brò chĩa brey - dân ca; châm riêng pân lăc càm - bài ca lao động).

Riêng mảng văn xuôi gồm có văn viết và văn nói. Trong đó, văn nói chiếm số lượng lớn, chủ yếu được người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long dùng để kể chuyện. Các truyện kể dân gian, với vai trò là chất liệu, đã kiến

---

(\*) TS., Đại học Trà Vinh.

tạo nên những giá trị văn hóa đặc sắc của người Khmer Nam bộ, để lại dấu ấn rất sâu đậm trong mọi hình thức sinh hoạt xã hội, tiêu biểu là qua các lễ hội truyền thống.

Truyện kể dân gian Khmer bao gồm các thể loại như: *thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện ngụ ngôn và truyện cười*. Mỗi thể loại có đặc trưng riêng, phản ánh nội dung và thi pháp vừa mang tính chất pha lẫn vừa có tính chất đặc thù. Ranh giới giữa các thể loại đôi khi rất khó phân biệt một cách rạch ròi. Vì vậy, ở đây chúng tôi dùng thuật ngữ *truyện dân gian* nhưng chủ yếu đề cập đến truyền thuyết và cổ tích, để phân tích rõ vai trò của truyện dân gian trong việc giải thích nguồn gốc hình thành nên các giá trị văn hóa trong phong tục, tín ngưỡng lễ hội truyền thống của người Khmer Nam bộ.

Dân tộc Khmer là một trong những dân tộc có nhiều phong tục lễ hội gắn với đời sống sinh hoạt cộng đồng. Dựa vào nguồn gốc, tính chất của lễ hội, người ta chia ra thành ba nhóm:

- Các lễ hội truyền thống của dân tộc như: *lễ hội Chôl Chnăm Thmây, lễ hội Sen Đôn-ta, lễ Ok Om Bok*.

- Các lễ bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian: *lễ cắt tóc trả ơn mẹ, lễ giáp tuổi, lễ cưới, lễ tang, lễ lên nhà mới, lễ cúng ông Tà,...*

- Các lễ bắt nguồn từ Phật giáo: *lễ Phật Đản, lễ nhập hạ, lễ xuất hạ, lễ dâng y,...*

Việc tìm hiểu nguồn gốc của các lễ hội từ những tích truyện không chỉ giúp chúng ta thấy được cái nhìn suy nguyên của người Khmer trước những hiện tượng tự nhiên và xã hội, mà qua đó còn thấy được sự giao lưu giữa các hình thức tín ngưỡng của người Khmer và một số

tôn giáo khác du nhập vào vùng đất Nam bộ từ thuở trước. Không những vậy, nó còn giúp chúng ta hiểu được phần nào đời sống tâm linh của người Khmer Nam bộ.

### 1. Truyện kể dân gian với lễ hội Chôl Chnăm Thmây (lễ vào năm mới)

Để giải thích nguồn gốc của lễ Chôl Chnăm Thmây, người ta dựa vào *Sự tích Chôl Chnăm Thmây* - một truyện kể đặc sắc về phong tục của người Khmer, có số lượng bản kể thu thập được nhiều hơn phạm vi phân bố của nó, vượt cả phạm vi cư trú của người Khmer từ Nam Lào, Nam Thailand, Campuchia và Nam bộ Việt Nam. Đó là câu chuyện xoay quanh nhân vật Thom Ma Bal. Câu chuyện có lẽ ra đời vào lúc đạo Bà la môn dần dần mất đi vị thế thống trị tâm linh của mình trong xã hội người Khmer để nhường chỗ cho Phật giáo Theraveda với chi tiết *vị thần tối cao của Bà la môn lại thua trí một cậu bé 7 tuổi*. Hầu như bất cứ người Khmer nào cũng biết rất rõ về câu chuyện thi tài này. Ở Nam bộ hiện thu thập được rất nhiều dị bản của câu chuyện này vì nó quá phổ biến và lại gắn với địa lý của từng vùng khác nhau. Hiện tại có bản do Lê Hương giới thiệu trong *Người Việt Gốc Miền* (1969), bản của Huỳnh Ngọc Trảng (1987) trong *Truyện cổ Khmer Nam bộ*, bản của Thạch Phương (2002) trong *Văn học dân gian Sóc Trăng*, bản của Cao Tấn Hạp (1973) giới thiệu trong *Địa phương chí tỉnh Vĩnh Bình,...* và rất nhiều bản khác nữa. Nhìn chung, các bản này khá thống nhất về nội dung cốt truyện, chỉ khác ở một số tình tiết. Từ những điểm khác biệt này có thể nhận thấy sự đan xen giữa các lớp văn hóa tín ngưỡng khác nhau trong việc giải thích nguồn gốc của truyện.

Trước tiên là cuộc đấu trí giữa nhà hiền triết Thom Ma Bal trẻ tuổi, thông minh với vị thần *Ka Bul Ma Ha Prum* - là vị thần bốn mặt thường xuống trần gian thuyết pháp. Người và thần đã gặp nhau và tranh tài bằng cuộc đấu trí. Câu hỏi của vị thần kia không phải dễ. Điều đó khiến cho người thông minh như Thom Ma Bal đã phải mất sáu ngày đêm vẫn không sao nghĩ ra. Khi bỏ chạy vào rừng, tình cờ Thom Ma Bal nghe được cuộc trò chuyện của vợ chồng chim đại bàng, cuộc trò chuyện đó chính là đáp án giúp Thom Ma Bal chiến thắng được vị thần. Vị thần kia vốn ganh ghét và xem thường trí tuệ của con người nên đã thất bại. Mô-típ thách đấu và tư tưởng nhận thức này cũng được thấy rõ qua thần thoại của các dân tộc cũng như thần thoại của một số quốc gia trên thế giới. Qua đó, tác giả dân gian muốn ngợi ca khả năng trí tuệ của con người.

Nhưng đến một số tình tiết cuối truyện như: “Vị thần thua cuộc đã tự cắt đầu mình trao cho bảy người con gái. Vị thần Tugsa cùng các em mang đầu cha cắt vào hang Dham Makhatolinadi trên đỉnh núi Kalass. Hàng năm, các con gái mang đầu của cha mình đến núi Tudi (tức núi Mêru), trục của thế giới, theo hướng mặt trời, đi vòng quanh chân núi ba lần trong vòng sáu mươi phút. Hạnh phúc và niềm vui, nỗi buồn và sự khổ đau của con người nơi trần gian phụ thuộc vào tâm tính vị nữ thần được đến lượt mang đầu cha mình quanh núi Mêru và phụ thuộc vào vị thiên tôn, con của Indra đi theo đám rước” (Nguyễn Phương Thảo, 1997, tr.132). Trong lễ Chôl Chnăm Thmây, tình tiết rước đầu thần *Ka bul Ma Ha Prum* không chỉ mang ý nghĩa

mừng chiến thắng hay phản ánh cuộc đấu tranh dai dẳng giữa con người với thiên nhiên và với thế lực huyền bí của người Khmer mà còn mang một ý nghĩa khác là mong muốn được đón một năm mới với nhiều may mắn. Điều này thể hiện rõ lớp văn hóa gắn chặt với tín ngưỡng nông nghiệp của người Khmer Nam bộ.



*Đầu của vị thần Ka bul Ma Ha Prum trên một ngôi tháp trong chùa Khmer ở Nam bộ (ảnh chụp tại chùa Phương, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh - PTK).*

Cũng trong lễ Chôl Chnăm Thmây này, vào ngày thứ hai của lễ hội, người Khmer còn tổ chức nghi lễ đắp núi cát (Bân Phnum Khsach). Mọi người chuẩn bị một lượng cát sạch đổ thành đồng chung quanh đền thờ Phật, vị Acha sẽ hướng dẫn mọi người lấy cát đắp thành tám ngọn núi nhỏ ở tám hướng và một ngọn núi thứ chín đứng ở vị trí trung tâm (núi Mêru), được xem là trung tâm của trái đất. Xung quanh những ngọn núi cát sẽ được rào bằng cây hoặc tre nữa. Sau đó họ làm lễ quy y cho các ngọn núi và sáng hôm sau thì làm lễ xuất thế. Các nghi lễ Phật giáo này được hình thành và lưu truyền, giữ gìn cho đến ngày nay và được gọi với cái tên: Anisâng Bân Phnum Khsach (phúc duyên đắp núi cát). Tập tục này xuất phát từ sự tích dân gian kể lại rằng:

“Một người làm nghề săn bắn từ lúc trẻ cho đến già đã giết nhiều muông thú và ông được một nhà sư hướng dẫn tích phước bằng cách đắp núi cát gần chùa nơi ông ở. Về già ông đau yếu luôn. Ông bị ám ảnh thấy cả bảy muông thú bao vây ông hành hung để đòi nợ oan nghiệt. Do phước đức đã từng đắp núi cát, ông tỉnh táo bảo muông thú cứ đi đếm hết những hạt cát mà ông đắp thành núi rồi hãy đòi nợ ông. Bọn thú đồng ý, hè hụi đi đếm nhưng không tài nào đếm hết. Chán nản chúng kéo nhau đi và người thợ săn cũng lành bệnh. Từ đó, ông tích đức làm việc thiện cho đến khi chết được lên thiên đường” (Viện Văn hóa, 1988, tr.106).

Như vậy, qua nghi lễ đắp núi cát có thể thấy có sự kết hợp giữa Phật giáo và Bà la môn giáo trong tín ngưỡng của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long. Sự tích đắp núi cát vốn bắt nguồn từ hai truyền thuyết rút ra từ Phật giáo và Bà la môn giáo. Ảnh hưởng từ Phật giáo, người Khmer tin rằng mỗi hạt cát đắp thành núi sẽ hóa giải được tội lỗi của người ở thế gian. Họ quan niệm rằng núi có thể cản mây, đắp núi cát là ngăn lại các đám mây cầu mưa mau đến, để họ khỏi sự làm mùa. Ngày nay, núi cát còn có thể thay bằng núi lúa với mong ước mùa màng được bội thu trong năm mới. Vì vậy, Phật tử hằng say đắp núi cát vào dịp lễ với mong muốn sẽ được Đức Phật ban phước lành. Ảnh hưởng từ Bà la môn giáo, hình ảnh tám ngọn núi bao quanh ngọn núi trung tâm phải chăng tượng trưng cho những đại sơn của khoa thiên văn học Ấn Độ mà chính giữa là núi Mêru, trục của thế giới. Vì vậy, nghi lễ đắp núi cát cũng giống như cử hành lễ Pradaka Hina - đoàn chư thần

đi theo vị thiên tôn, con của ngọc đế Indra vòng quanh núi Mêru, với mong muốn các đấng linh thiêng xua đuổi tà ma ám ảnh con người. Trước khi theo đạo Phật, người Khmer đã có một giai đoạn theo Bà la môn giáo. Mặc dù đạo Phật đã đẩy lùi Bà la môn giáo đi vào dĩ vãng, song một số tín ngưỡng vẫn không mất hẳn mà vẫn còn tồn tại đan xen trong tín ngưỡng tôn giáo của người Khmer Nam bộ.

## **2. Truyện kể dân gian với lễ hội Sen Đonta (lễ cúng ông bà)**

Theo phong tục tập quán của người Khmer, đối với người đã chết thì hàng năm không có ngày giỗ kỵ. Vì người Khmer quan niệm rằng, giữa người sống và người chết không còn mối liên hệ. Vì vậy, việc cúng người chết hàng năm theo từng gia đình được thay thế bằng hình thức tổ chức một lễ chung cho cộng đồng. Lễ ấy người Khmer gọi là lễ Sen Đonta (lễ cúng ông bà). Đây là lễ lớn thứ nhì trong năm được người Khmer tổ chức vào ngày cuối tháng 9 đầu tháng 10 (dương lịch), nhằm ngày 29/8-01/9 (âm lịch), kéo dài 15 ngày. Lễ được tổ chức cả ở nhà và ở chùa. Ở chùa là cúng cơm phước với thức cúng là cơm nếp đồ theo khuôn làm bằng ly uống nước, cơm có rắc muối vừng. Đến những ngày gần cuối, lễ được tổ chức lớn hơn, từng gia đình sẽ cúng tổ tiên ở nhà và làm lễ dâng cơm lên chùa.

Lễ Sen Đonta bắt nguồn từ tích truyện có gốc gác từ kinh Phật như sau: Thuở xưa, ở một vương quốc nọ, tại hoàng cung, người ta nghe tiếng gào khóc thê thảm hòa lẫn tiếng kêu van của ma quỷ. Nhà vua Binhsara không chợp mắt được. Cả triều đình lo lắng. Tất cả vua quan buồn rầu vì không rõ nguyên nhân của tiếng kêu than đó. Thuở ấy, Đức Phật Thích Ca còn tại thế.

Nhân lúc Đức Phật đến thuyết pháp, nhà vua hỏi:

- Vì sao trong hoàng cung mỗi đêm lại có tiếng kêu van và lời khóc than như vậy?

Đức Phật giải thích:

- Đó chính là vong hồn kẻ cô đơn, không có thân tộc họ hàng, không có con cái cúng cơm. Các vong hồn ấy luôn bị đói và rét,... Muốn dứt được tiếng kêu than đó, nhà vua cho người nấu cơm, vo thành nhiều nắm để xung quanh hoàng cung và mời các vong hồn đó đến ăn, phải làm như vậy liên tục trong 15 ngày.

Nghe Đức Phật giải thích như vậy, nhà vua y lời, tổ chức thực hiện. Từ đó tiếng kêu than không còn nữa (Xem Sơn Phước Hoan chủ biên, 2002, tr.29-44).

Từ đó, tục lệ Phchun Bân (Sen Đôn-ta) tồn tại cho đến ngày nay. Hàng năm, người Khmer tổ chức lễ truyền thống và xem đây là dịp con cháu tưởng nhớ đến ông bà tổ tiên và cả những người quá cố đã có công khai khẩn đất hoang, sản sinh ra những ngành nghề mới, đồng thời van vái ông bà tổ tiên, những vong hồn đã khuất phù hộ cho con cháu có được cuộc sống an lành. Trong quá trình diễn ra lễ hội, mâm cơm cúng tại nhà có nhiều món ngon vật quý, trà rượu, hoa quả, nhang đèn ướp hương thơm được bày trí một cách trang trọng. Mục đích không chỉ thể hiện tấm lòng của gia đình đối với ông bà của mình mà còn mời cả những vong hồn đơn độc, không người thân cúng kiến cùng về tham dự. Theo quan niệm của người Khmer, đây là dịp thể hiện lòng biết ơn của người sống đối với người đã khuất, cũng là dịp thể hiện sự đoàn kết, tình thân ái qua việc cùng nhau chia sẻ niềm vui, giao lưu của đồng bào trong

cùng phum sóc qua các hoạt động đan xen trong dịp lễ như: tổ chức văn nghệ múa hát, xem biểu diễn Dù kê; tổ chức các trò chơi dân gian và các hoạt động thể thao, đêm đến thì lên chùa thắp nhang cầu nguyện và nghe các vị sư tụng kinh thuyết pháp.

Thông qua lễ hội, các giá trị văn hóa đã thể hiện rõ sự gắn kết giữa Phật giáo Tiểu thừa với cuộc sống đời thường của Phật tử Khmer. Nhiều nét văn hóa cùng hội tụ thông qua lễ hội, đó là đạo lý làm người của thế hệ sau đối với thế hệ trước; là tấm lòng hiếu thảo của con cháu đối với ông bà cha mẹ; là sự quan tâm, chăm lo của Phật tử đối với việc tu học của các vị sư trong giai đoạn nhập hạ; là dịp đồng bào thể hiện tâm tư tình cảm, thể hiện tài năng qua các hình thức vui chơi giải trí lành mạnh của đồng bào vốn là cư dân nông nghiệp lúa nước; là sự giáo dục truyền thống đạo lý “*uống nước nhớ nguồn*” của dân tộc cho con cháu và mở rộng khối đại đoàn kết trong các dân tộc anh em cùng sinh sống trên các phum sóc nói riêng và vùng đất Nam bộ nói chung.

### **3. Truyện kể dân gian với lễ hội Ok Om Bok (lễ cúng trăng)**

Về truyền thuyết phong tục cúng trăng, nhiều cư dân nông nghiệp thuở sơ khai nghĩ rằng mặt trăng là vị thần cai quản sự sinh sản của mùa màng, cây trái và con người (chứ không phải mặt trời như khoa học ngày nay chứng minh). Mặt trời thì vừa nóng, vừa hung tợn lại vừa gây hạn hán làm cho con người đói khát và khốn khổ, bởi vậy họ không có thiện cảm với vị thần này. Bằng cảm quan trực tiếp và thơ ngây, họ thấy mặt trăng tỏa ánh sáng hiền dịu và mát mẻ, sự xuất hiện khuyết tròn của mặt trăng cũng là lúc con nước

lớn rỗng, nước lớn nước tràn vào đầy đồng làm cây lúa xanh tươi, nước rỗng để lại tôm cá và phù sa cho cây trái. Vì vậy họ thích, họ mang ơn và họ tôn thờ. Người Khmer cũng vậy. Điều này được thể hiện rõ qua lễ hội Ok Om Bok, được tổ chức vào giữa tháng 10 âm lịch hàng năm ở những nơi có đồng bào Khmer cư trú ở Nam bộ nói riêng và một số quốc gia Đông Nam Á nói chung.

Cũng giống như *Sự tích Chôl Chnăm Thmây*, những câu chuyện kể để giải thích về lễ hội *Ok Om Bok* cũng phổ biến và được ghi nhận từ rất sớm trong nghiên cứu của các học giả Thạch Nhân (1954), Lê Hương (1969), Huỳnh Ngọc Trảng (1987), Sơn Phước Hoan (2002) và Chu Xuân Diên (2002). Nhìn chung, các câu chuyện thu thập được đều mang hơi hướng của Phật thoại (*Con thỏ và mặt trăng*, *Sự tích đua ghe Ngo*) và khá đồng nhất về nội dung cũng như tình tiết.

Để giải thích nguồn gốc của lễ hội này phải dựa vào câu chuyện mang dấu vết văn hóa Phật giáo và theo mô-típ thường thấy trong truyện dân gian Việt Nam - khi giải thích hình dáng của mặt trăng đều xuất phát từ cái nhìn suy nguyên - đó là sự tích *Con thỏ và mặt trăng*. Người Việt thì xuất phát từ câu chuyện anh trai làng nghèo làm nghề đốn củi với cây thuốc thần, con chó ơn nghĩa và người vợ vô tâm (*Sự tích Chú Cuội cung trăng*). Còn người Khmer thì giải thích theo tín ngưỡng Phật giáo. Hình ảnh con thỏ trên mặt trăng là tiền kiếp của Đức Phật Thích Ca. Thỏ đã dũng cảm hi sinh thân mình bằng cách tự nhảy vào lửa để biến thành thức ăn dâng cho thần Skra giả dạng một thầy tu Bà la môn đi xin ăn. Để cảm ơn nghĩa cử cao đẹp của thỏ và các bạn khỉ, con

rái cá, chó rừng, thần đã vẽ hình con thỏ lên mặt trăng. Như vậy, lễ cúng trăng của người Khmer thể hiện cho lớp văn hóa sau của Phật giáo được chồng lên tín ngưỡng lâu đời của cư dân sống bằng nghề trồng lúa nước. Cái nhìn suy nguyên về sự vật là chất keo kết dính giữa câu chuyện mang màu sắc Phật giáo với tín ngưỡng nông nghiệp tạo nên nét văn hóa tổng hòa trong tín ngưỡng của người Khmer.

Trong lễ hội này, người ta còn tổ chức một hoạt động đáng chú ý đó là đua ghe Ngo. Hàng năm khi mùa mưa sắp kết thúc, nước bắt đầu rút và câu chuyện nhằm giải thích cho lễ hội này cũng chính là câu chuyện giải thích cho sự ra đời của việc đua nghe Ngo. *Sự tích Đua ghe Ngo* được kể như sau: Ngày xưa, trên vùng sông nước, bà con luôn làm việc thiện, giúp đỡ mọi người, tạo điều kiện thuận lợi cho các vị sư vì các vị sư thường phải đi khát thực rất xa ngôi chùa nên những khi trời mưa gió thường không về kịp giờ Ngọ. Một hôm gần đến giờ Ngọ, bỗng trời đổ mưa to, gió lớn, nước nổi mênh mông. Các vị sư không thể trở về chùa kịp. Thấy vậy, đồng bào trong phum đua nhau đốn cây đóng bè để đưa các vị về cho kịp độ buổi trưa. Nước mỗi lúc một dâng cao khiến việc làm bè trở nên cấp bách.

Theo đạo Phật, ai làm việc thiện, nhất là giúp được các vị sư vượt khó khăn, thử thách sẽ thành người có phước. Do đó, ai làm bè nhanh, đưa được nhiều vị sư về đến chùa an toàn kịp giờ Ngọ sẽ là người được phước nhiều. Cho nên, mọi người thi nhau làm bè, bơi thật khéo đưa tất cả các vị sư trở về chùa đúng lúc. Để nhớ lại ngày đưa các vị sư vượt qua mưa to, gió lớn, về đến chùa an toàn, đồng bào Khmer

hàng năm đều tổ chức bơi đua ghe trên sông. Càng về sau, những xuồng bè đua rước đó được cải tiến dần, có hình thù đẹp, thon dài tạo dáng như con rắn gọi là “Tuk Ngô”- ghe Ngo.

Nhưng có một bản kể khác của sự tích này, thu thập được ở Sóc Trăng, có cách kể hoàn toàn khác với những cách kể đã thành truyền thống. “Theo lời những người xưa kể lại, cách đây mấy trăm năm nơi đây là một vùng đồng bằng với những đầm lầy rộng lớn. Có những nơi đất cao ráo tập trung sinh sống các loài thú như: chồn, thỏ, heo rừng, trâu rừng, voi, cọp,... Đến mùa nước nổi, chúng càng dồn về những nơi này. Những người đàn ông bắt đầu đi săn. Mỗi người có một chiếc xuồng con, một cây sào và một cây lao. Họ đi săn bằng cách phóng lao, một người đi trước phóng lao, nếu con thú chưa chết thì người sau tiến lên phóng tiếp. Một hôm trong khi đi săn, người dẫn đầu gặp một con heo rừng và ông ta phóng lao. Con thú bị trúng lao nhưng không chết, nó quay lại húc vào chiếc xuồng làm cho chiếc xuồng bị lật úp và đè lên ông ta. Những người đi sau thấy thế, tiến lên tiếp tục phóng lao, nhưng con heo rừng chạy mất. họ cứu chữa và đưa ông ta về nhà. Từ đó, những người đi săn rất năng rèn luyện để có sức khỏe và khéo léo trong việc chèo ghe đi săn. Họ tổ chức những cuộc đua ghe, qua đó, chọn ra những người giỏi nhất để cử làm người dẫn đầu các cuộc đi săn. Lúc đầu, mỗi người chỉ cầm một cây sào và ngồi trên một chiếc ghe con, dần dần thể lệ các cuộc đua ghe được cải biến, trên một ghe có nhiều người và nhiều ghe như thế đua với nhau. Những cuộc đua ghe như thế ngày càng hào hứng. Ngày nay, người ta cho rằng đua ghe Ngo xuất

phát từ cuộc đua của những người thợ săn kia” - lời kể của Thạch Kỳ, sinh năm 1953, ở ấp Xây Đá, xã Hồ Đắc Kiện, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Chu Xuân Diên, 2002, tr.32).



*Giải đua ghe Ngo “Chào mừng lễ Ok Om Bok năm 2013” tổ chức tại Trà Vinh (ảnh chụp tại Sông Long Bình, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh - PTK).*

Nếu so sánh hai bản kể trên với nhau thì rõ ràng *bản sau có lẽ là bản ra đời từ thực tế vùng Nam bộ* - vùng sinh sống chủ yếu của người Khmer Nam bộ từ xưa - với *hình ảnh nước nổi theo mùa, với việc các gò cao là nơi mà các loài thú dồn đến trong mùa ngập, với việc đàn ông đi săn thú ở những gò đó, với việc luyện tập cho dẻo dai, khéo léo và đồng bộ để việc săn bắt nói riêng và làm nông nghiệp nói chung có hiệu quả hơn*,... Đó hoàn toàn là những công việc và kinh nghiệm dân gian không chỉ của người Khmer Nam bộ cho đến tận ngày nay mà còn phổ biến khắp khu vực có con sông Mê Kông chảy qua. Theo *Mê Kông ký sự* thì hàng năm các nước như Myanmar, Thailand, Lào và Campuchia đều tổ chức những cuộc đua ghe Ngo như bản kể thu thập được ở Sóc Trăng. Còn ở bản trên, dù cũng có hình ảnh tiêu biểu cho vùng Nam bộ là hình ảnh *nước mênh mông* nhưng rõ ràng mang

màu sắc Phật thoại là chủ yếu, câu chuyện như là một lời giáo huấn về lòng tôn kính đối với Phật pháp nói chung và các vị sư nói riêng. Tuy nhiên, theo thời gian Phật giáo Theraveda đã ăn sâu vào tâm thức của bao thế hệ người Khmer nói riêng và các dân tộc ở bên kia dãy Trường Sơn nói chung, nên bản kể thứ nhất - Huỳnh Ngọc Trảng - được xem là bản kể chính thức và được đón nhận, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Có thể thấy rằng, tín ngưỡng của người Khmer là Phật giáo Tiểu thừa. Họ rất tin vào sự vay trả của kiếp này và kiếp sau. Họ luôn nghĩ kiếp này sống như thế nào để kiếp sau được sung sướng, và để có được hạnh phúc ở kiếp sau thì mọi thứ phải tin tưởng và nhờ vào Đức Phật. Chính vì vậy, ngôi chùa và niềm tin vào Đức Phật có một vai trò và ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với cuộc sống của họ. Mọi sinh hoạt mang giá trị văn hóa tinh thần của người Khmer thường diễn ra ở chùa với mong muốn tiếp xúc gần gũi với Phật. Không chỉ thờ Phật, người Khmer còn thờ các vị thần và lực lượng thiên nhiên, vì đối với cư dân sống bằng nghề trồng lúa nước thì cuộc sống sinh hoạt hàng ngày đều bị chi phối, ảnh hưởng bởi các vị thần này. Để tránh mùa màng thất bát, thiên tai hạn hán,... họ đều tìm đến các vị thần Arak, Neakta, Têvêda cầu khẩn và trả ơn trước và sau những vụ mùa. Không những vậy, trong tôn giáo tín ngưỡng của người Khmer còn thờ cả vị thần của Bà la môn giáo: Prum, Shiva và Visnu. Tín ngưỡng tôn giáo này không được thể hiện một cách công khai hay riêng biệt mà thể hiện một cách gián tiếp, đan xen và in đậm dấu ấn qua dòng truyện kể dân gian,

nhất là những tích truyện giải thích nguồn gốc các lễ hội, phong tục tập quán của người Khmer.

Như vậy, truyện kể dân gian Khmer đã góp phần không nhỏ trong việc giải thích nguồn gốc cũng như hình thành nên những giá trị văn hóa trong đời sống sinh hoạt của người Khmer, thể hiện rõ qua các lễ hội truyền thống. Đối với người Khmer, ngoài ba lễ hội *Chôl Chnăm Thmây*, *Sen Đôn-ta* và *Ok Om Bok* được tổ chức hàng năm mang tính cộng đồng còn có nhiều lễ hội truyền thống khác gắn với các truyện kể dân gian như: *A Pea Pi Pea (lễ cưới)*, *Bund Kom Sal Sroc (lễ cầu an)*,... Chúng vừa mang hơi hướng Phật giáo, lại vừa mang màu sắc tín ngưỡng dân gian gắn liền với hiện thực cuộc sống. Đặc biệt, đằng sau nội dung những câu chuyện kia là ý nghĩa triết lý sâu sắc được tác giả dân gian gửi gắm và trở thành văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán của người Khmer tồn tại cho đến ngày nay.

#### **Kết luận**

Thực tế cho thấy, truyện kể dân gian với vai trò giải thích và hình thành nên giá trị văn hóa đã ra đời từ rất lâu trong lịch sử. Do được lưu truyền bằng trí nhớ và chỉ được ghi chép trong sách lá buông (sa tra) nên theo thời gian, qua thăng trầm lịch sử dân tộc, chúng bị rơi rụng hoặc vỡ thành từng mảnh. Tuy nhiên, những mảnh vỡ đó không hoàn toàn mất đi mà vẫn có sức sống mãnh liệt, dai dẳng trong văn học nói riêng và văn hóa nói chung, nhất là trong tâm thức của những người dân nơi đây. Dai dẳng hơn nhiều so với những *con nước lớn ròng, đất đai, sông biển, gò, giồng*,... của vùng Nam bộ. Ngay từ những ngày đầu đến với vùng đất Nam bộ, người Khmer đã dần sáng

tạo nên những giá trị văn hóa độc đáo phản ánh trong truyện kể dân gian rồi hình thành nên các tập tục, tín ngưỡng, tạo nên nét đặc trưng riêng, góp phần làm phong phú và khẳng định tính đặc sắc của kho tàng văn học dân gian Việt Nam nói riêng và nền văn hóa Việt Nam nói chung □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chu Xuân Diên (2002), *Văn học dân gian Sóc Trăng*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
2. Viện Văn hóa (1988), *Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam bộ*, Nxb. Tổng hợp Hậu Giang.
3. Sơn Phước Hoan chủ biên (2002), *Các lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer Nam bộ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, Nxb. Văn Đàn.
5. Trường Lưu (chủ biên) (1993), *Văn hóa người Khmer vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
6. Nguyễn Phương Thảo (1997), *Văn hóa dân gian Nam bộ những phác thảo*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
7. Huỳnh Ngọc Trảng (1987), *Truyện dân gian Khmer*, Tập 1, Nxb. Hội Văn hóa nghệ thuật Cửu Long.